

Bản án số: 620/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2024

V/v: “Tranh chấp về ly hôn,
nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mẫn

2. Ông Huỳnh Hoàng Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Nhan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 260/2024/TLST - HNGĐ, ngày 21 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 372/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2024; giữa:

- Nguyên đơn: Chị Lê Kim N, sinh năm: 2003 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

- Bị đơn: Anh Lê Dương K, sinh năm: 1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và ý kiến thể hiện trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Lê Kim N trình bày: Chị và anh K tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng hạnh phúc nhưng dần về sau thì cuộc sống vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự quan tâm lẫn nhau, thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Nhận thấy giữa chị và anh K không thể nào tiếp tục chung sống hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh K. Về con chung, chị và anh K có hai con chung tên Lê Dương Ngọc A, sinh ngày 29/12/2020 và Lê Dương Ngọc M sinh ngày 10/5/2022. Hiện con đang sống với chị N. Chị N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con nhưng yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản và nợ chung, chị N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Dương K không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị N và vắng mặt qua các lần mời của Tòa.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh K tự quen biết trước, đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Chị N cho rằng quá trình chung sống giữa chị và anh K phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống chung, bất đồng ý kiến, hay cãi nhau, thiếu sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt và giữa chị N và anh K đã ly thân nhau từ khi khởi kiện cho đến nay. Anh K không có ý kiến phản đối, tuy nhiên xét thấy hiện tại chị N đã không còn chung sống với anh K, thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết, anh K cũng không có thiện chí hàn gắn, không tham gia phiên họp hòa giải nhiều lần vắng mặt qua các lần mời của Tòa nên xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng của chị N và anh K đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được nên chị N yêu cầu ly hôn anh K là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho chị N ly hôn anh K.

Về con chung: Chị N xác định chị và anh K có hai con chung tên Lê Dương Ngọc A, sinh ngày 29/12/2020 và Lê Dương Ngọc M sinh ngày 10/5/2022. Chị N yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh K cấp dưỡng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án chị N rút lại yêu cầu anh K cấp dưỡng và xác định chị và anh K tự thỏa thuận về mức cấp dưỡng. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của chị N.

Xét thấy, kể từ khi chị N và anh K không còn chung sống với nhau thì các con sống với chị N, các con vẫn phát triển tốt về mặt thể chất và tinh thần, anh K cũng không có ý kiến phản đối gì về việc nuôi con của chị N. Mặc khác cháu M dưới 36 tháng tuổi về nguyên tắc giao cho mẹ nuôi nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử giao hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh K có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: Buộc chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự tố tụng: Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con chung với anh K nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và anh K với tư cách là bị đơn trong vụ kiện có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Chị N, anh K với tư cách là nguyên đơn, bị đơn trong vụ kiện, chị N có đơn xin vắng mặt tại Tòa án. Riêng anh K đã được triệu tập hợp lệ qua các lần mời của

Tòa nhưng vắng mặt. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tiến hành tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt chị N, anh K là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Kim N và anh Lê Dương K tự tìm hiểu quen biết trước tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh, chị được xem là hợp pháp. Theo chị N trình bày quá trình chung sống giữa chị và anh K phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống chung, bất đồng ý kiến, hay cãi nhau, thiếu sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt và giữa chị N và anh K đã ly thân nhau từ khi khởi kiện cho đến nay. Trái lại anh K không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của chị N. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự: “*Dương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”. Nhưng anh K không có ý kiến phản đối cũng như cung cấp tài liệu chứng cứ gì, không có mặt để tham gia hòa giải nhằm mục đích để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh K đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho chị N ly hôn anh K

[2.2] Về con chung: Chị N xác định chị và anh K có hai con chung tên Lê Dương Ngọc A, sinh ngày 29/12/2020 và Lê Dương Ngọc M sinh ngày 10/5/2022. Hiện con đang sống với chị N. Chị N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con và yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh K cũng không có ý kiến đối với yêu cầu của chị N, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ mà chị N cung cấp là giấy khai sinh của cháu A và cháu M, đã xác định các cháu là con chung của chị N và anh K nên anh chị phải có quyền và nghĩa vụ đối với con. Chị N trực tiếp nuôi con thì anh K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng. Tuy nhiên, trong quá trình chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử chị N xác định rút yêu cầu anh K cấp dưỡng và xác định về mức cấp dưỡng chị và anh K tự thỏa thuận. Xét thấy việc chị N rút lại yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu cấp dưỡng của chị N. Xử giao hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh K được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Chị N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh K cũng không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, trường hợp sau này có tranh chấp thì khởi kiện thành vụ kiện khác.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Án phí ly hôn sơ thẩm chị N phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số

0002813 ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Lê Kim N được ly hôn với anh Lê Dương K

2. Về con chung: Giao hai con chung Lê Dương Ngọc A, sinh ngày 29/12/2020 và Lê Dương Ngọc M sinh ngày 10/5/2022 cho chị Lê Kim N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh K được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị Lê Kim N.

4. Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Chị Lê Kim N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002813 ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị N đã nộp đủ án phí nên không phải nộp thêm.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Hương